

K

BẢN SAO

Handwritten signature

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOAN HÀ NỘI
VĂN BẢN ĐẾN
 Ngày: 06-03-2018
 Số: **14438**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ
 THIẾT BỊ - VVMI**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**UBND THỊ TRẤN ĐÔNG ANH
 CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Ngày: 01-03-2018

Số chứng thực: **1698** Quyền số: **1** SCT/BS

TM UBND THỊ TRẤN ĐÔNG ANH



Handwritten signature

**PHÓ CHỦ TỊCH
 Lê Huy Khôi**

Vertical stamp: M.S.A.

Vertical stamp: THỊ TRẤN

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 37

03134
CƠ
RÁCH NH
P
VIỆ
VH XU



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI (viết tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0101854047 ngày 05 tháng 10 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101854047 lần 1, 2, 3 và lần 4 ngày 06 tháng 04 năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0101854047, thay đổi lần thứ 4 ngày 06 tháng 04 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 12.500.000.000 VND được chia thành 1.250.000 cổ phần, danh sách các cổ đông hiện tại như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp (VND)	Tỷ lệ
1	TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	6.375.000.000	51%
2	Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	6.125.000.000	49%
	Cộng	12.500.000.000	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Đồng Quang Lục	Chủ tịch HĐQT
- Ông Phạm Đức Khiêm	Ủy viên
- Bà Nguyễn Hồng Hạnh	Ủy viên
- Ông Ngô Minh Vinh	Ủy viên
- Ông Phạm Đình Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Phạm Đức Khiêm	Giám đốc
- Ông Ngô Minh Vinh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

40-C
TY
HỮU H
NAM
- T.P



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Lê Minh Hiền	Trưởng ban (đến hết ngày 31/12/2017)
- Bà Lê Thị Hồng Cẩm	Thành viên
- Ông Tô Toàn Thắng	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.



BẢN SA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2018

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC



Rhân Đức Khiêm

134
CƠ
CH NH
P
VIỆ
XU

Số: 03 /2018/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI được lập ngày 06 tháng 02 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 37 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

40-C
TY
HỮU
F
NAM
V-T.F

BẢN SAO

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

Nguyễn Thị Thương Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1602-2018-242-1





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.905.128.305	57.564.487.594
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		372.717.160	417.170.943
Tiền	111	5.1	372.717.160	417.170.943
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.131.555.756	45.685.563.721
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	43.309.827.117	44.934.519.720
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.000.000	30.000.000
Các khoản phải thu khác	136	5.3	128.903.419	99.212.581
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(320.174.780)	(320.174.780)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.4	-	942.006.200
Hàng tồn kho	140	5.5	10.352.504.729	11.426.632.693
Hàng tồn kho	141		10.352.504.729	11.426.632.693
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		48.350.660	35.120.237
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	38.055.454	22.736.053
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	5.11	10.295.206	12.384.184
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.639.836.774	5.233.333.329
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	7.362.500
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	-	7.362.500
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		3.634.415.954	5.132.229.782
TSCĐ hữu hình	221	5.8	3.634.415.954	5.132.229.782
- Nguyên giá	222		44.720.941.783	44.720.941.783
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.086.525.829)	(39.588.712.001)
Tài sản dài hạn khác	260		5.420.820	93.741.047
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	5.420.820	93.741.047
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		57.544.965.079	62.797.820.923



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
NỢ PHẢI TRẢ	300		40.384.919.859	47.208.834.518
Nợ ngắn hạn	310		40.382.789.859	47.197.159.051
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	25.647.161.005	25.982.085.471
Người mua trả tiền trước	312		-	1.254.000
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.150.498.003	725.765.403
Phải trả người lao động	314		4.376.222.497	5.367.716.789
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	33.828.287	40.895.832
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	318	5.14	9.545.467	76.363.632
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	2.833.621.246	4.632.543.161
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	4.587.089.910	8.028.184.061
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.744.823.444	2.342.350.702
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324		-	-
Nợ dài hạn	330		2.130.000	11.675.467
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.14	-	9.545.467
Phải trả dài hạn khác	337	5.13	2.130.000	2.130.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.160.045.220	15.588.986.405
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	17.160.045.220	15.588.986.405
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.500.000.000	12.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.088.986.405	3.088.986.405
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.571.058.815	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		57.544.965.079	62.797.820.923

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Lê Minh Hiền

Phạm Đức Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	6.1	315.960.323.553	346.924.474.423
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		315.960.323.553	346.924.474.423
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	288.297.530.151	312.767.511.232
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung	20		27.662.793.402	34.156.963.191
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	20.932.167	444.971.610
Chi phí tài chính	22	6.4	1.201.643.709	1.688.689.917
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.146.304.117	1.302.626.723
Chi phí bán hàng	24	6.7	12.690.417.045	15.116.142.911
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	9.888.736.040	12.791.437.780
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		3.902.928.775	5.005.664.193
Thu nhập khác	31	6.5	117.338.886	267.020.069
Chi phí khác	32	6.6	108.815.465	643.212.278
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.523.421	(376.192.209)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.911.452.196	4.629.471.984
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	840.393.381	1.089.912.632
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		3.071.058.815	3.539.559.352
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.954	2.719
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Minh Hiền

GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		3.911.452.196 ✓	4.629.471.984
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.497.813.828 ✓	3.724.830.319
Các khoản dự phòng	03		-	(1.561.165.199)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		44.544.981 ✓	386.063.194
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.516.618) ✓	(16.491.388)
Chi phí lãi vay	06		1.146.304.117 ✓	1.302.626.723
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.591.598.504 ✓	8.465.335.633
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		1.621.453.243 ✓	16.906.285.233
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		1.074.127.964 ✓	8.156.444.600
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(2.925.780.695) ✓	(14.071.721.067)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		73.000.826 ✓	139.293.230
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.191.732.145) ✓	(1.302.626.723)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(832.947.289) ✓	(1.726.481.650)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		942.006.200 ✓	839.685.365
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(463.602.858) ✓	(1.038.871.714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.888.123.750 ✓	16.367.342.907
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		-	(727.478.182)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.516.618	16.491.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.516.618 ✓	(710.986.794)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	146.729.132.349 ✓	179.436.565.399
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(150.170.226.500) ✓	(195.106.765.845)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.500.000.000) ✓	(900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.941.094.151) ✓	(16.570.200.446)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(44.453.783) ✓	(913.844.333)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		417.170.943 ✓	1.331.015.276
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		372.717.160 ✓	417.170.943

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Lê Minh Hiền

Phạm Đức Khiêm





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI (viết tắt là Công ty) được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0101854047 ngày 05 tháng 10 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101854047 lần 1, 2, 3 và lần 4 ngày 06 tháng 04 năm 2016.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống; Sản xuất và kinh doanh vỏ bao xi măng, vật liệu xây dựng và thép lưới nóc lò.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có sự kiện nào phát sinh làm ảnh hưởng đến các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Văn phòng chính đặt tại Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội và 01 Chi nhánh có địa chỉ tại Thôn Trung, xã Việt Hùng, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 197 người, trong đó số nhân viên quản lý là 12 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn để độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3440
CÔNG
H NHIỆT
PK
IẾT
QUAI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 51/TKV - KTTTC ngày 05/01/2018 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2017 của Ngân hàng là 22.665 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2017 của Ngân hàng là 22.735 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2017 của Ngân hàng là 22.735 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa Phương pháp bình quân gia quyền
- Chi phí SXKD dở dang Phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

51344
CỘNG HÒA
P. VIỆ
XU



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- | | |
|------------------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 6 - 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 5 - 6 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 6 năm |
| - Thiết bị dụng cụ, quản lý: | 3 - 5 năm |

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là chi phí liên quan đến các hợp đồng chưa thực hiện xong. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay và các khoản chi phí khác. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0101854047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nội lần đầu cấp ngày 05 tháng 10 năm 2004 và thay đổi lần 4 ngày 06 tháng 04 năm 2016, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
TCT công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	6.375.000.000	6.375.000.000	100%
Cổ đông cá nhân	6.125.000.000	6.125.000.000	100%
Tổng cộng	12.500.000.000	12.500.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- (i) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.13 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.14 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT là 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	223.917.050	54.072.664
Tiền gửi ngân hàng (ii)	148.800.110	363.098.279
Cộng	372.717.160	417.170.943

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		223.917.050
Cộng		223.917.050

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		148.800.110
NHTMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh		103.195.784
NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		8.515.066
NHTMCP Quân Đội - CN Đông Anh		3.079.134
NHTMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình		24.946.658
NHTMCP Ngoại thương - CN Hoàng Mai		9.063.468
Cộng		148.800.110

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	43.309.827.117	44.934.519.720
Công ty CP Cơ khí thiết bị áp lực - VVMI	4.493.289.030	1.076.458.054
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	11.948.010.445	10.079.044.498
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	4.386.351.241	5.170.000.000
Công ty than Dương Huy - TKV	4.583.737.395	3.247.037.675
Khách hàng khác	17.898.439.006	25.361.979.493
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	43.309.827.117	44.934.519.720

BẢN SAO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.3. Phải thu khác

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	128.903.419	-	99.212.581	-
Phải thu người lao động	88.193.378	-	45.106.725	-
Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.450.049	-	44.729.731	-
Phải thu thuế đất Ô Cách	-	-	1.433.776	-
Các khoản khác	259.992	-	7.942.349	-
b. Dài hạn	-	-	7.362.500	-
Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	7.362.500	-
Cộng	128.903.419	-	106.575.081	-

5.4. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	942.006.200
Cộng	-	942.006.200

5.5. Hàng tồn kho

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.799.227.853	-	2.459.167.022	-
Công cụ dụng cụ	153.379.134	-	172.664.750	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.363.457.869	-	3.720.518.262	-
Thành phẩm	4.456.292.803	-	4.710.485.082	-
Hàng hóa	485.740.662	-	288.884.727	-
Hàng gửi bán	94.406.408	-	74.912.850	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Cộng	10.352.504.729	-	11.426.632.693	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.6. Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	(VND)		(VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	320.174.780	-	320.174.780	-
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-
Công ty Xi măng Tiên Kiên	320.174.780	-	320.174.780	-
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-
- Từ 3 năm trở lên	-	-	-	-
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				

5.7. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	38.055.454	22.736.053
Thiết bị văn phòng	38.055.454	22.736.053
b. Dài hạn	5.420.820	93.741.047
Thiết bị văn phòng	5.420.820	93.741.047
Cộng	43.476.274	116.477.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	12.421.853.926	27.187.187.432	4.875.610.516	236.289.909	44.720.941.783
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.421.853.926	27.187.187.432	4.875.610.516	236.289.909	44.720.941.783
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	8.950.195.414	26.723.632.904	3.678.593.774	236.289.909	39.588.712.001
- Khấu hao trong năm	722.602.668	439.654.512	335.556.648	-	1.497.813.828
- Hao mòn trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.672.798.082	27.163.287.416	4.014.150.422	236.289.909	41.086.525.829
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	3.471.658.512	463.554.528	1.197.016.742	-	5.132.229.782
Tại ngày cuối năm	2.749.055.844	23.900.016	861.460.094	-	3.634.415.954
Trong đó:- Thẻ chấp, cầm cố					
- Đã KH hết, đang sử dụng					34.831.211.018
- Chờ thanh lý					411.363.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.9. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017		31/12/2017			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	(VND)		(VND)		(VND)	
a. Vay ngắn hạn	8.028.184.061	8.028.184.061	146.729.132.349	150.170.226.500	4.587.089.910	4.587.089.910
NHTMCP Công Thương VN - CN Đông Anh	4.126.183.580	4.126.183.580	103.874.277.183	108.000.460.763	-	-
NHTMCP Xuất nhập khẩu - CN Ba Đình (*)	3.902.000.481	3.902.000.481	35.334.055.566	34.648.966.137	4.587.089.910	4.587.089.910
NHTMCP Ngoại thương - CN Hoàng Mai	-	-	7.520.799.600	7.520.799.600	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	8.028.184.061	8.028.184.061	146.729.132.349	150.170.226.500	4.587.089.910	4.587.089.910

(*) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201700130 ngày 07/06/2017 ký giữa NHTMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình và Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI hạn mức 8.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng với lãi suất chính theo từng lần giải ngân và không có tài sản đảm bảo. Số dư tại ngày 31/12/2017 là 4.587.089.910 đồng.

BẢN SAO



BẢN SAO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.10. Phải trả người bán

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	25.647.161.005	25.647.161.005	25.982.085.471	25.982.085.471
Công ty CP Tư vấn & Đầu tư XD Đông Anh	7.955.252.816	7.955.252.816	9.299.802.066	9.299.802.066
Nhà cung cấp khác	17.691.908.189	17.691.908.189	16.682.283.405	16.682.283.405
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	25.647.161.005	25.647.161.005	25.982.085.471	25.982.085.471

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	531.126.273	3.394.079.303	3.049.546.195	875.659.381
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	436.114.351	436.114.351	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	194.639.130	913.146.781	832.947.289	274.838.622
Thuế xuất, nhập khẩu	-	121.318.946	121.318.946	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	123.311.007	123.311.007	-
Thuế đất và tiền thuế đất	-	817.080.861	817.080.861	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	35.632.791	35.632.791	-
Cộng	725.765.403	5.844.684.040	5.419.951.440	1.150.498.003
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập cá nhân	9.121.422	2.358.207	3.531.991	10.295.206
Thuế đất và tiền thuế đất	3.262.762	3.262.762	-	-
Cộng	12.384.184	5.620.969	3.531.991	10.295.206

BẢN SAO



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.12. Chi phí phải trả

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a. Ngắn hạn	33.828.287	40.895.832
Chi phí lãi vay phải trả	19.135.787	22.714.014
Chi phí kiểm toán	14.692.500	18.181.818
b. Dài hạn	-	-
Cộng	33.828.287	40.895.832

5.13. Phải trả khác

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a. Ngắn hạn	2.833.621.246	4.632.543.161
Đóng góp của Quỹ văn hóa phát triển	172.985.159	245.097.623
Bảo lãnh thực hiện HĐ	422.805.000	200.000.000
Cổ tức phải trả	1.500.000.000	1.500.000.000
Đặt cọc của cá nhân	54.523.800	1.870.000.000
Quỹ khác	585.088.394	585.088.394
Thù lao	43.617.240	33.771.720
Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.601.653	198.585.424
b. Dài hạn	2.130.000	2.130.000
Phải trả dài hạn khác	2.130.000	2.130.000
Cộng	2.835.751.246	4.634.673.161
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

5.14. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	9.545.467	76.363.632
Doanh thu nhận trước	9.545.467	76.363.632
Dài hạn	-	9.545.467
Cộng	9.545.467	85.909.099

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.15. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	6.000.000.000	4.745.136.457	3.620.114.336	-	-	14.365.250.793
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	3.539.559.352	3.539.559.352
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	6.500.000.000	-	-	-	-	6.500.000.000
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Giảm khác	-	(4.745.136.457)	(1.754.863.543)	-	(815.823.740)	(7.315.823.740)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	1.223.735.612	-	(1.223.735.612)	-
Số dư cuối năm trước	12.500.000.000	-	3.088.986.405	-	-	15.588.986.405
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.071.058.815	3.071.058.815
Tăng khác	-	-	-	3.951.000	-	3.951.000
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(3.951.000)	-	(3.951.000)
Số dư cuối năm	12.500.000.000	-	3.088.986.405	-	1.571.058.815	17.160.045.220

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	6.375.000.000	6.375.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	6.125.000.000	6.125.000.000
Cộng	12.500.000.000	12.500.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	12.500.000.000	6.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	6.500.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	12.500.000.000	12.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ tức

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

Cổ phiếu

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.250.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.250.000	1.250.000
Cổ phiếu phổ thông	1.250.000	1.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.250.000	1.250.000
Cổ phiếu phổ thông	1.250.000	1.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	10.000 VND

40-C.1
 TỶ
 HỮU HẠ
 T
 NAM
 - T.P.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017



Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	3.088.986.405	3.088.986.405
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.744.823.444	2.342.350.702

5.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Nợ khó đòi đã xử lý	1.561.165.199	1.561.165.199

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	315.960.323.553	346.924.474.423
Doanh thu cung cấp hàng hóa	315.692.869.012	346.325.529.950
Doanh thu cung cấp dịch vụ	267.454.541	598.944.473

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	288.297.530.151	312.189.500.931
Giá vốn dịch vụ đã cấp	-	578.010.301
Cộng	288.297.530.151	312.767.511.232

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.516.618	16.491.388
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.415.549	428.480.222
Cộng	20.932.167	444.971.610

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Lãi tiền vay	1.146.304.117	1.302.626.723
Lỗ chênh lệch tỷ giá	55.339.592	386.063.194
Cộng	1.201.643.709	1.688.689.917





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	240.000.000
Nợ khó đòi đã xử lý	91.884.341	-
Các khoản khác	25.454.545	27.020.069
Cộng	117.338.886	267.020.069

6.6 Chi phí khác

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Các khoản bị phạt thuế	83.360.920	628.146.278
Phạt vi phạm hợp đồng	-	5.370.000
Các khoản khác	25.454.545	9.696.000
Cộng	108.815.465	643.212.278

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.888.736.040	12.791.437.780
Chi phí nhân viên	5.243.057.563	6.243.489.565
Chi phí dụng cụ quản lý	495.784.871	838.602.855
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	14.119.230
Thuế phí và lệ phí	26.807.518	122.023.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	397.685.593	299.784.907
Chi phí bằng tiền khác	3.725.400.495	5.273.417.231
b. Chi phí bán hàng	12.690.417.045	15.116.142.911
Chi phí nhân viên	5.136.264.503	6.343.217.437
Chi phí vật liệu, bao bì	1.089.077.170	982.531.066
Chi phí khấu hao TSCĐ	335.556.648	696.469.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.832.994.463	4.473.795.144
Các khoản khác bằng tiền	2.296.524.261	2.620.129.437
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	22.579.153.085	27.907.580.691

BẢN SAO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	840.393.381	1.089.912.632
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.911.452.196	4.629.471.984
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	290.514.711	820.091.174
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	290.514.711	820.091.174
- Tổng thu nhập chịu thuế	4.201.966.907	5.449.563.158
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	4.201.966.907	5.449.563.158
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	840.393.381	1.089.912.632
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	840.393.381	1.089.912.632

C.T.T.M. V.V.M.I.
 HẠN
 PHÁP NỘI

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.071.058.815	3.539.559.352
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.071.058.815	3.539.559.352
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế	628.423.526	815.823.740
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi loại trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LNST	2.442.635.289	2.723.735.612
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.250.000	1.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.954	2.179



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm 2017</u> (VND)	<u>Năm 2016</u> (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.250.886.175	129.974.014.779
Chi phí nhân công	20.724.412.765	25.486.462.365
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.497.813.828	3.724.830.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.435.906.502	5.639.077.569
Chi phí khác bằng tiền	7.477.870.457	10.626.739.442
Cộng	<u>167.386.889.727</u>	<u>175.451.124.474</u>

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 146.729.132.349 VND

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 150.170.226.500 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	372.717.160	-	372.717.160
Phải thu khách hàng	43.309.827.117	-	43.309.827.117
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	141.903.419	-	141.903.419
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(320.174.780)	-	(320.174.780)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	43.504.272.916	-	43.504.272.916
Ngày 31/12/2017			
Các khoản vay và nợ	4.587.089.910	-	4.587.089.910
Phải trả người bán	25.647.161.005	-	25.647.161.005
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	2.867.449.533	2.130.000	2.869.579.533
Tổng cộng	33.101.700.448	2.130.000	33.103.830.448
Chênh lệch thanh khoản thuần	10.402.572.468	(2.130.000)	10.400.442.468
Ngày 31/12/2016			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	417.170.943	-	417.170.943
Phải thu khách hàng	44.934.519.720	-	44.934.519.720
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	129.212.581	7.362.500	136.575.081
Tài sản tài chính khác	12.384.184	-	12.384.184
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(320.174.780)	-	(320.174.780)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	45.173.112.648	7.362.500	45.180.475.148
Ngày 31/12/2016			
Các khoản vay và nợ	8.028.184.061	-	8.028.184.061
Phải trả người bán	25.982.085.471	-	25.982.085.471
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	10.766.921.185	2.130.000	10.769.051.185
Tổng cộng	44.777.190.717	2.130.000	44.779.320.717
Chênh lệch thanh khoản thuần	395.921.931	5.232.500	401.154.431



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	43.309.827.117	44.934.519.720	42.989.652.337	44.614.344.940
<i>Các khoản phải thu khác</i>	141.903.419	136.575.081	141.903.419	136.575.081
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	372.717.160	417.170.943	372.717.160	417.170.943
<i>Tài sản khác</i>	-	12.384.184	-	12.384.184
Tổng cộng	43.824.447.696	45.500.649.928	43.504.272.916	45.180.475.148
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	4.587.089.910	8.028.184.061	4.587.089.910	8.028.184.061
<i>Phải trả người bán</i>	25.647.161.005	25.982.085.471	25.647.161.005	25.982.085.471
<i>Phải trả khác</i>	2.869.579.533	10.769.051.185	2.869.579.533	10.769.051.185
Tổng cộng	33.103.830.448	44.779.320.717	33.103.830.448	44.779.320.717

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu thành phẩm, Doanh thu kinh doanh VTTB và Doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Doanh thu thành phẩm VND	Doanh thu kinh doanh VTTB VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả năm 2017				
Doanh thu	169.192.836.101	146.500.032.911	267.454.541	315.960.323.553
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	150.263.532.623	138.033.997.528	-	288.297.530.151
Lợi nhuận gộp	18.929.303.478	8.466.035.383	267.454.541	27.662.793.402

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh và Hà Nội nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Trong năm tài chính, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Số tiền (VND)
Công ty CP xi măng La Hiên - VVMI	Cùng Tổng công ty	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	67.440.625.000
		Mua vật tư, hàng hóa	1.765.610.001
Công ty CP xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tổng công ty	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	14.649.061.022
Công ty Than núi Hồng - VVMI	Cùng Tổng công ty	Mua vật tư, hàng hóa	15.360.000
Trung tâm điều dưỡng ngành than VVMI	Cùng Tổng công ty	Mua vật tư	15.360.000
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Cùng Tổng công ty	Mua vật tư, hàng hóa	465.779.000
Cty Than Na Dương-VVMI	Cùng Tổng công ty	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	340.288.000
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Cùng Tổng công ty	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	7.209.829.800
		Mua vật tư, hàng hóa	333.600.800
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	8.120.850.950
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	7.412.390.000
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	1.361.361.500
Cty TNHH Than Thống Nhất- TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	33.244.363.492
Công ty than Mạo Khê- TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	7.179.337.578
Công ty CP than vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	13.823.100.800
Công than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	42.901.216.600

3440
CÔNG
CH NHIỆM
PK
/IẾT
XUÂN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Số tiền (VND)
Cty than Nam Mẫu- TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	4.850.920.000
Cty CP than Hà Lâm - vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	5.403.306.769
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	12.311.016.532
Công ty than Hồng Thái - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	6.866.451.004
Công ty than Khe Chàm- TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	53.133.127.800
Công ty XD Mỏ Hàm Lò II - vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	7.374.510.600
Công ty than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	2.244.518.000
Công ty than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	6.820.929.000
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	2.253.000.000
Công ty XD mỏ Hàm Lò I - vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	56.400.000
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	5.985.168.000
Công ty CP than Núi Béo - vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	796.729.800
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	65.000.000
Trường Cao Đẳng nghề than KS việt nam	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	18.362.000
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	12.983.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có dư chủ yếu với các bên liên quan như được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tài khoản theo dõi	Số dư tại 31/12/2017 (VND)
Công ty CP xi măng La Hiên - VVMi	Cùng Tổng công ty	Phải thu khách hàng	11.948.010.445
Công ty CP xi măng Tân Quang - VVM	Cùng Tổng công ty	Phải thu khách hàng	4.386.351.241
Cty CP cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	Cùng Tổng công ty	Phải thu khách hàng	4.493.289.030
Công ty than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	273.694.300

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN SAO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tài khoản theo dõi	Số dư tại 31/12/2017 (VND)
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.739.807.000
Công ty than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	812.447.680
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	216.317.545
Công ty than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	701.900.000
Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	4.153.765
Công ty than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	4.583.737.395
Công ty than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.829.557.950
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	2.612.821.763
Công ty than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	2.556.451.941
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.113.260.522
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	2.469.353.700
Công ty than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	185.856.000
Công ty XD mỏ hầm lò II - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	2.523.918.060
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	358.154.000
Công ty XD mỏ hầm lò I - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	62.040.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát:

	Năm 2017
Lương thưởng của Ban Giám đốc	788.411.140
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	411.286.200
Tổng cộng	1.199.697.340

8.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Lê Minh Hiền

Phạm Đức Khiêm